

Phần I. Đọc hiểu (4,0 điểm).

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

Thương vợ.

*Quanh năm buôn bán ở ven sông,
Nuôi hết năm con với một chồng.
Lặn lội thân gầy khi quãng vắng,
Sì sèo mặt nước buổi đò đông.
Một duyên hai nợ âu đành phận,
Năm nắng mười mưa dám quản công.
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không.*

(Ngữ văn 11, tập một, NXB giáo dục – 2009, tr.29 – 30).

1. Chỉ ra những lỗi sai trong văn bản và sửa lại cho đúng với nguyên tác. *(1,0 điểm).*
2. Nêu đề tài của văn bản. Giới thiệu vài nét về tác giả. *(1,0 điểm).*
3. Phân tích cách tính thời gian, cách nói về nơi và công việc làm ăn của bà Tú và chuyện bà Tú nuôi cả con lẫn chồng trong hai câu thơ đề. *(1,0 điểm).*
4. Nêu giá trị tu từ của nghệ thuật đối trong hai câu thơ thực. *(1,0 điểm).*

Phần II. Làm văn (6,0 điểm).

Cảm nhận của em về vẻ đẹp của hình tượng người nông dân trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu.

----- HẾT -----

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

HƯỚNG DẪN CHẤM

I. Hướng dẫn chung.

1. Giám khảo cần nắm vững yêu cầu của *Hướng dẫn chấm thi* để đánh giá tổng quát bài làm của thí sinh, tránh tình trạng đếm ý cho điểm.
2. Do đặc trưng riêng biệt của bộ môn Ngữ văn nên giám khảo cần chủ động, linh hoạt trong việc vận dụng đáp án và thang điểm; khuyến khích những bài viết có sự sáng tạo và cảm xúc chân thật.
3. Việc chi tiết hóa điểm số của các ý (nếu có) trong *Hướng dẫn chấm thi* phải đảm bảo không sai lệch so với tổng điểm của mỗi ý.

II. Đáp án và thang điểm.

1. Yêu cầu về kỹ năng:

Bài làm đáp ứng được yêu cầu chung của bài văn nghị luận văn học, bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ, diễn đạt chính xác, không mắc lỗi về từ ngữ, ngữ pháp; vận dụng tốt các thao tác lập luận, dẫn chứng tiêu biểu, chọn lọc.

2. Yêu cầu về kiến thức:

Học sinh có thể trình bày theo những cách khác nhau nhưng cần đảm bảo được những ý cơ bản sau:

Phần I. Đọc - hiểu (4,0 điểm).		
Câu	Đáp án	Biểu điểm
1	- Lỗi sai trong văn bản: Ven, hết, gầy, sì. - Chữa các lỗi sai: + Ven: Mom. + Hết: Đủ. + Gầy: Cò. + Sì: Eo.	<i>1,0 điểm</i>
2	- Đề tài: Viết về bà Tú – vợ của Tú Xương. - Vài nét về tác giả: + Trần Tế Xương (1870 – 1907), cuộc đời ngắn ngủi (chỉ sống 37 năm), nhiều gian truân (chỉ đỗ tú tài) nhưng sự nghiệp thơ ca của ông đã trở thành bất tử. + Thơ trào phúng và trữ tình của ông đều xuất phát từ tâm lòng gắn bó sâu nặng với dân tộc, đất nước; có cống hiến quan trọng về phương diện nghệ thuật cho thơ ca dân tộc.	<i>1,0 điểm</i>

<p>3</p>	<p>- Cách tính thời gian:</p> <p>+ <i>Quanh năm</i>: Là suốt cả năm, không trừ ngày nào, dù mưa hay nắng không có sự nghỉ ngơi. <i>Quanh năm</i> còn là năm này tiếp năm khác đến chóng mặt, đến rã rời chứ đâu phải một năm.</p> <p>- Cách nói về nơi và công việc làm ăn của bà Tú:</p> <p>+ <i>Buôn bán</i>: Là công việc khó nhọc, vất vả, phải lặn lội sớm hôm, dấn thân vào chốn thương trường đầy bon chen, đầy những tranh giành, kèn cựa.</p> <p>+ <i>Mom sông</i>: Là phần đất ở bờ sông nhô ra phía lòng sông. Đây là nơi chon von, rất nguy hiểm.</p> <p>-> Câu thơ đầu nói về hoàn cảnh làm ăn buôn bán của bà Tú. Hoàn cảnh vất vả, lam lũ được gợi lên qua cách nói thời gian, cách nêu địa điểm.</p> <p>- Cách nói về chuyện bà Tú nuôi đủ cả con lẫn chồng:</p> <p>+ <i>Nuôi đủ</i> nghĩa là không để cho thiếu thốn. Khái niệm <i>đủ</i> với các con là ăn no, mặc ấm. Còn riêng với ông Tú thì <i>đủ</i> không chỉ có nghĩa ăn no, mặc ấm còn là đáp ứng đủ mọi thú ăn chơi: <i>Bài bạc kiệu cờ cao nhất xứ, Rượu chè trai gái đủ tam khoanh; Sáng nem bữa tối đòi ăn chả, Nay kiệu ngày mai lại giờ cờ,...</i></p> <p>+ <i>Số lượng</i>: <i>Năm con với một chồng</i>, tức là sáu người. Mình bà Tú gánh trách nhiệm <i>nuôi đủ</i> sáu người (cả bà là bảy người) trên vai. Tú Xương khôi hài, trào phúng về đức ông chồng – là chính mình – tự hạ mình, coi mình là thứ con đặc biệt, kẻ ăn theo, ăn bám, ăn tranh với năm đứa con.</p> <p>=> Cách tính thời gian, cách nói về nơi và công việc làm ăn của bà Tú và chuyện bà nuôi cả con lẫn chồng thể hiện nỗi gian truân, vất vả của bà Tú đồng thời cho thấy sự tri ân của ông Tú đối với người vợ của mình.</p>	<p>1,0 điểm</p>
<p>4</p>	<p>- Hai câu thơ thực đối nhau rất chỉnh, gồm cả đối ngang (<i>lặn lội thân cò – khi quăng văng, eo sèo mặt nước – buổi dò đông</i>):</p> <p>+ <i>Lặn lội thân cò</i>: Gợi nỗi gian truân, vất vả của thân kiếp con người (bà Tú) giữa cái rợn ngợp của không gian, thời gian.</p> <p>+ <i>Eo sèo mặt nước</i>: Gợi cảnh chen chúc, bươn bả trên sông nước của những người buôn bán nhỏ. Sự cạnh tranh không đến mức sát phạt nhau nhưng cũng không thiếu lời qua tiếng lại.</p>	<p>1,0 điểm</p>

	<p>+ <i>Khi quăng văng</i>: Thể hiện cái rộn ngợp của cả không gian và thời gian. Đó là không gian, thời gian heo hút, chứa đầy lo âu, nguy hiểm.</p> <p>+ <i>Buổi đò đông</i>: Nơi bà Tú dấn thân không chỉ có những lời phàn nàn, mè nheo, cấu găt, những sự chen lấn xô đẩy mà còn chứa đầy bất trắc nguy hiểm (Con ơi nhớ lấy câu này, Sông sâu chớ lội, đò đầy chớ qua).</p> <p>-> Hai câu thơ thực đối nhau về từ ngữ nhưng lại thừa tiếp nhau về nghĩa.</p> <p>- Phép đối trước hết mang lại sự đăng đối nhịp nhàng cho lời thơ. Sau nữa, nó góp phần làm nổi bật sự vất vả, gian truân của bà Tú đồng thời cho thấy nỗi cảm thông sâu sắc của ông Tú trước sự tàn tảo của người vợ.</p>	
Phần II. Làm văn (6,0 điểm).		
	<p>A/ Yêu cầu về kĩ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nắm vững phương pháp làm bài nghị luận văn học. - Bố cục bài làm hợp lí, lập luận chặt chẽ, chữ viết rõ ràng, không mắc lỗi diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp, lỗi chính tả. 	
	<p>B/ Yêu cầu về kiến thức:</p> <p>HS có thể trình bày theo những cách khác nhau (có thể phân tích theo kết cấu thể loại hoặc phân tích theo vấn đề) và mỗi thí sinh có những cảm nhận riêng của mình miễn là đáp ứng được những nội dung chính sau:</p>	
	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu vài nét chính về tác giả Nguyễn Đình Chiểu (nét chính về phong cách nghệ thuật hoặc con người). - Nội dung tác phẩm - Khái quát hình tượng người nông dân nghĩa sĩ. 	1,0 điểm
	<p>* Cảm nhận về vẻ đẹp của hình tượng người nông dân:</p>	2,5 điểm
	<ul style="list-style-type: none"> - Xuất thân là những người nông dân nghèo khổ, chăm chỉ làm ăn, chỉ quen việc làm ăn, chưa quan việc binh cơ, chiến trận. (Dẫn chứng). 	0,5 điểm
	<ul style="list-style-type: none"> - Có lòng căm thù giặc sâu sắc, tình cảm yêu nước dạt dào, ý thức trách nhiệm đối với việc bảo vệ quê hương, Đất nước, có tấm lòng chuộng nghĩa. (Dẫn chứng). 	0,5 điểm
	<ul style="list-style-type: none"> - Hành động xả thân vì nghĩa: sẵn sàng tự nguyện đứng lên đánh giặc, chiến đấu dũng cảm, hi sinh quên mình. 	0,5 điểm

	+ Tinh thần quả cảm, can trường – Dẫn chứng.	0,5 điểm
	+ Tư thế dũng mãnh – Dẫn chứng.	0,25 điểm
	+ Tinh thần và tư thế khiến hành động của họ đầy sức mạnh làm cho kẻ thù kinh hồn bạt vía – Dẫn chứng.	0,25 điểm
	* Nghệ thuật:	1,5 điểm
	- Giọng văn:	0,5 điểm
	- Cách sử dụng từ ngữ:	0,5 điểm
	- Thủ pháp nghệ thuật: tương phản, đối lập.	0,5 điểm
	* Kết luận chung:	1,0 điểm
	- Nội dung: Đây là bức tượng đài bằng ngôn từ đầu tiên tạc dựng hình tượng người nông dân yêu nước trong văn học Việt Nam; Thông qua vẻ đẹp của hình tượng, thấy được tấm lòng của Nguyễn Đình Chiểu dành cho những người nông dân nghĩa sĩ.	0,5 điểm
	- Nghệ thuật: Để xây dựng bức tượng đài người nông dân nghĩa sĩ, Nguyễn Đình Chiểu đã lựa chọn, sử dụng thành công thủ pháp tương phản và cấu trúc của thể văn biền ngẫu; Ngôn ngữ vừa trang trọng vừa dân dã, mang đậm sắc thái Nam Bộ; Chất trữ tình được gợi lên từ cảm xúc chân thành, sâu nặng, mãnh liệt, giọng văn bi tráng, thống thiết, hình ảnh sống động.	0,5 điểm
Lưu ý	GV linh động cho điểm. Khuyến khích thêm điểm cho những bài là có năng lực cảm thụ văn chương, có sáng tạo. GV chỉ cho điểm tối đa khi thí sinh đạt được đầy đủ các yêu cầu về kỹ năng, kiến thức theo bố cục chung của bài văn nghị luận.	